

Bản án số: 103/2022/DS-ST

Ngày: 26 - 7 - 2022

V/v “*tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Tho.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hoàng;
2. Ông Nguyễn Chí Lin.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hảo - là thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Đỉnh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2022/TLST-DS ngày 17 tháng 3 năm 2022, về việc tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 139/2022/QĐXX-DS ngày 17/6/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 95/2022/QĐST- DS ngày 06/7/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đặng Minh T, sinh năm 1989

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Lê Thị G, sinh năm 1963

Địa chỉ: Ấp N, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An (vắng mặt).

3. *Người làm chứng:*

3.1. Bà Đặng Thị D, sinh năm 1968 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã Đ2, huyện Đ, tỉnh Long An.

3.2. Ông Lê Văn B, sinh năm 1952 (vắng mặt);

3.3. Ông Đặng Văn T1, sinh năm 1972 (có mặt);

3.4. Ông Trần Sơ R, sinh năm 1978 (có mặt);

3.5. Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1967 (có mặt);

3.6. Bà Võ Thị T2, sinh năm 1963 (vắng mặt);

3.7. Ông Hồ Văn L, sinh năm 1962 (vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đặng Minh T trình bày:

Ông T là con đẻ của ông Đặng Hoàng V, sinh năm 1970 và bà Huỳnh Thị X, sinh năm 1966. Theo giấy khai sinh số 324, quyển số 1, ngày 06/6/1994 của Ủy ban nhân dân xã Đ1, thể hiện ông Đặng Văn T có cha là Đặng Hoàng V, sinh năm 1970. Năm 2002, ông V và bà X ly hôn. Sau khi ly hôn, ông V chung sống như vợ chồng, không đăng ký kết hôn với bà Lê Thị G. Ông V và bà G không có con chung. Ngày 11/12/2021, ông V chết theo giấy chứng tử số 03/2022 ngày 07/01/2022. Khi còn sống, ông V còn có tên gọi khác là Đặng Văn N, sinh ngày 01/01/1976. Tại đơn xin xác nhận ngày 14/02/2022, có xác nhận của chính quyền địa phương, đã xác nhận ông Đặng Hoàng V, sinh năm 1970 và ông Đặng Văn N, sinh năm 1976 là cùng một người.

Ông V chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông V chỉ có ông Đặng Minh T. Ông V chết có để lại di sản thừa kế là 16 con bò trị giá 450.000.000 đồng; 1.5 cây vàng 18K, tạm tính 50.000.000 đồng. Tổng số tiền tạm tính là 500.000.000 đồng, hiện bà G đang quản lý.

Tại đơn khởi kiện, ông T yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Đặng Hoàng V, trong khối tài sản chung với bà G gồm 16 con bò, trị giá 450.000.000 đồng; 1.5 cây vàng 18K, tạm tính 50.000.000 đồng. Tổng số tiền tạm tính là 500.000.000 đồng. Yêu cầu được chia tạm tính là 125.000.000 đồng.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T thay đổi yêu cầu khởi kiện; xác định yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật số tiền bán bò mà bà G đang quản lý là 370.000.000 đồng, yêu cầu được nhận số tiền 185.000.000 đồng theo quy định pháp luật và đồng ý thanh toán chi phí bảo quản di sản trong thời gian 02 tháng cho bà G là 35.000.000 đồng trong số tiền 1850.000.000 được nhận; đồng thời rút lại yêu cầu chia 1,5 cây vàng 18K. Không yêu cầu chia thừa kế liên quan đến 01 con bò mà bà G đã cho ông H1 theo như lời trình bày của bà G.

Bị đơn bà Lê Thị G trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án:

Bà G và ông Đặng Văn N chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn từ năm 2000. Quá trình chung sống, ông bà không có con chung và có tạo lập được một số tài sản sau:

- 16 con bò gồm 04 con bò mẹ, 04 con bò con; 06 con bò đực. Bà đã bán 06 con bò đực được 250.000.000 đồng; 03 con bò cái và 04 con bò con được 120.000.000 đồng còn 01 con bò cái già bà cho anh chồng là ông Đặng Văn H1 nuôi. Những con bò này bà bán cho lái và cho ông H1, bà đã nhận đủ tiền.

- 01 căn nhà tường cấp bốn không tô được xây dựng trên thửa đất do ông N nhờ ông Đặng Văn T1 đứng tên. Sau khi ông N chết, ông T1 đã lấy lại đất nhưng bà cũng không tranh chấp.

Bà G xác định chồng bà là Đặng Văn N không phải Đặng Hoàng V, bà cũng không biết ông V là ai nên ông T khởi kiện chia di sản thừa kế của ông V không

liên quan đến bà. Bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T. Bà yêu cầu Tòa án triệu tập ông Đặng Văn H1, không rõ năm sinh; ông Đặng Văn H, không rõ năm sinh và bà Phạm Thị M, không rõ năm sinh. Cùng địa chỉ: Ấp N, xã Đ1, huyện Đức Hòa để chứng minh cho lời trình bày của bà là đúng sự thật.

Bà thừa nhận, tại buổi hòa giải ngày 10/01/2022 tại Nhà văn hóa Ấp N, xã Đ1, huyện Đ, bà có mặt tham gia và có ký tên vào Biên bản hòa giải cùng ngày. Tại buổi hòa giải, bà có ý kiến sẽ cho ông T 01 con bò nhưng ông T không đồng ý nên các anh chồng không chia cho ông T con nào.

Người làm chứng Bà Đặng Thị D trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án:

Bà là chị ruột của ông Đặng Hoàng V, sinh năm 1970. Ông Đặng Hoàng V và bà Huỳnh Thị X chung sống như vợ chồng từ năm 1987. Năm 2002, ông V và bà X không còn sống chung. Sau đó, ông V chung sống như vợ chồng, không đăng ký kết hôn với bà Lê Thị G. Ông V và bà G không có con chung. Ngày 11/12/2021, ông V chết theo giấy chứng tử số 03/2022 ngày 07/01/2022.

Quá trình chung sống, ông V và bà X có 01 con chung tên Đặng Minh T sinh năm 1989. Địa chỉ: Ấp N, xã Đ1, huyện Đ, tỉnh Long An. Ông Đặng Hoàng V tên thường gọi là Đặng Hoàng V, nhưng tên trong sổ hộ khẩu gia đình lại đăng ký là Đặng Văn N, sinh năm 1976. Vì đăng ký tên trong sổ hộ khẩu là Đặng Văn N, sinh năm 1976 nên vào năm 2003 khi đi làm giấy CMND và làm giấy khai sinh năm 2020, ông V đều làm theo tên trong sổ hộ khẩu là Đặng Văn N, sinh năm 1976. Tuy nhiên, bà khẳng định 02 tên Đặng Hoàng V, sinh năm 1970 và Đặng Văn N, sinh năm 1976 là cùng một người và là cha đẻ của Đặng Minh T, sinh năm 1989.

Người làm chứng ông Lê Văn B trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án:

Ông là nguyên trưởng ấp N, xã Đ1. Ông làm trưởng ấp N, xã Đ1 từ khoảng năm 2004 đến năm 2018, nhiệm vụ là phụ trách, quản lý về dân cư, trật tự xã hội của người dân trên địa bàn ấp. Theo sổ sách quản lý dân cư trong ấp thể hiện, các thành viên trong gia đình bà Đặng Thị Ngh gồm các con đẻ là Đặng Văn Đ (chết trong chiến tranh), Đặng Thị T4, sinh năm 1956; Đặng Văn H, sinh năm 1965; Đặng Thị O (không rõ năm sinh); Đặng Thị D, sinh năm 1968; Đặng Văn V, sinh năm 1976; Đặng Văn T1, sinh năm 1972. Các ông bà Đ, T4, H, O, D, V, T2 là anh chị em ruột, cùng mẹ, cùng cha.

Ông Đặng Văn V tên trong giấy tờ là Đặng Văn N (do ông V khai). Ông khẳng định tên Đặng Văn N và Đặng Văn V là tên của một người. Ông V (N) chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn với bà Huỳnh Thị X và có 01 con chung tên Đặng Minh T, sinh năm 1989. Tại thời điểm bà X đẻ ông T thì ông V (N) không đồng ý nhận con. Đến năm 1994, ông V mới nhận con và đi đăng ký giấy khai sinh cho ông T, để tên cha là Đặng Hoàng V. Cùng thời điểm đó, bà X có khởi kiện tại Tòa án yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

Sau này, ông V sống chung như vợ chồng với bà G không đăng ký kết hôn và cũng không có con chung. Bà G trình bày ông V và ông N không phải là 01 người và không thừa nhận ông V (N) là cha đẻ của ông T là không đúng sự thật. Khi ông

V (N) còn sống bà G vẫn chấp nhận ông T và vợ con tới lui thăm nom ông V (N). Ông V (N) chết, ông T là người lo mai táng cho ông V (N).

Người làm chứng ông Đặng Văn T1 trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Ông xác định ông Đặng Hoàng V, sinh năm 1970 và Đặng Văn N, sinh năm 1976 là cùng một người và là anh trai của ông, cha đẻ của ông T. Khi còn sống, ông V và bà G có tạo dựng được tài sản là 16 con bò. Ông V chết được gần 02 tháng thì bà G đã bán toàn bộ số bò này, ông T có ngăn cản thì bị bà G nộp đơn khiếu nại yêu cầu áp Đức Ngãi 2 giải quyết. Sau khi áp hòa giải, bà G vẫn cố tình bán tất cả 16 con bò và quản lý tiền bán được. Ông khẳng định thời gian bà G quản lý 16 con bò chỉ khoảng 02 tháng.

Người làm chứng ông Trần Sơ R trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Ông xác định ông Đặng Hoàng V, sinh năm 1970 và Đặng Văn N, sinh năm 1976 là cùng một người và là chú họ của ông, cha đẻ của ông T. Ông thống nhất với lời trình bày của ông T1 về tài sản mà ông V và Gái có tạo dựng được là 16 con bò. Sau khi ông V chết, bà G đã rao bán toàn bộ số bò này, ông T có ngăn cản thì bị bà G nộp đơn khiếu nại tại áp Đức Ngãi 2. Sau khi áp hòa giải, bà G vẫn cố tình bán 16 con bò và quản lý toàn bộ số tiền bán được. Ông khẳng định thời gian bà G quản lý 16 con bò chỉ khoảng 02 tháng.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn K trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa:

Ông xác định ông Đặng Hoàng V, sinh năm 1970 và Đặng Văn N, sinh năm 1976 là cùng một người và là anh em kết nghĩa của ông, cha đẻ của ông T. Ông thống nhất với lời trình bày của ông T1, ông R về tài sản mà ông V và bà G tạo dựng được là 16 con bò. Sau khi ông V chết, bà G đã bán toàn bộ số bò này, ông T có ngăn cản thì bị bà G nộp đơn khiếu nại tại áp Đức Ngãi 2. Sau khi áp hòa giải, bà G vẫn cố tình bán 16 con bò và quản lý toàn bộ số tiền bán được. Ông khẳng định thời gian bà G quản lý 16 con bò chỉ khoảng 02 tháng.

Người làm chứng bà Võ Thị T2 trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án:

Bà và ông V là hàng xóm, sống chung ấp, gần nhà nhau từ nhỏ. Bà biết rõ về gia đình ông V. Khoảng năm 1987, ông V và bà X sống chung như vợ chồng và có một con chung là Đặng Minh T, sinh năm 1989. Ông V là người đi đăng ký khai sinh cho ông T. Sau khi đẻ ông T, ông V và bà X không còn sống chung. Đến khoảng năm 1997, ông V sống chung như vợ chồng với bà G và không có con chung. Khi về sống chung với ông V, bà G biết ông V có con riêng là Đặng Minh T, sinh năm 1989. Bà khẳng định người có tên Đặng Văn N, sinh năm 1976 chính là ông Đặng Hoàng V, là cha đẻ của anh T.

Người làm chứng ông Hồ Văn L trình bày trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án:

Ông và ông V là hàng xóm, sống chung ấp, gần nhà nhau. Ông biết rõ về gia

đình ông V. Bà G biết ông V có con riêng là Đặng Minh T, sinh năm 1989. Ông T không sống chung nhà với ông V nhưng vẫn thường xuyên tới lui thăm nom, chăm sóc ông V. Ông không hiểu tại sao sau khi ông V chết, bà G lại không thừa nhận ông T là con đẻ của ông V và cho rằng người sống chung như vợ chồng với bà là Đặng Văn N, sinh năm 1976, không phải là cha ông T tên Đặng Hoàng V, sinh năm 1970.

Ông khẳng định, người có tên Đặng Văn N, sinh năm 1976 chính là Đặng Hoàng V, sinh năm 1970 và là cha đẻ của ông T.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi vụ án được thụ lý đến khi xét xử Thẩm phán, thư ký, người tiến hành tố tụng tại phiên tòa thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện về chia thừa kế của ông Đặng Minh T. Ông T được hưởng giá trị thừa kế là 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*). Bà Lê Thị G đang quản lý số tiền này nên buộc bà Lê Thị G có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông T. Ghi nhận sự tự nguyện của ông T về việc đồng ý thanh toán chi phí bảo quản di sản cho bà G với số tiền 35.000.000 đồng (*ba mươi lăm triệu đồng*). Số tiền này bà Lê Thị G đang quản lý. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của ông T về tranh chấp chia thừa kế tài sản là 1,5 cây vàng 18K đối với bà G.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Ông Đặng Minh T khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị G chia thừa kế di sản của ông Đặng Văn N (Đặng Hoàng V), nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật tố tụng là “tranh chấp thừa kế tài sản”, bà G có địa chỉ cư trú tại xã Đức Lập Thượng, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An, nên căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị G đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà G theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của BLTTDS.

Ông T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 BLTTDS. Tòa án chỉ tiến hành công khai chứng cứ.

Về xác định người tham gia tố tụng trong vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà G trình bày có cho ông Đặng Văn H1, không rõ năm sinh; địa chỉ: Ấp N xã Đ1, huyện Đức Hòa 01 con bò trong số 16 con bò là tài sản chung của bà và ông V (N). Tuy nhiên, ông T xác định chỉ khởi kiện yêu cầu chia thừa kế số tiền bán bò mà bà G đang quản lý là 370.000.000 đồng không yêu cầu Tòa án xem xét đối với

01 con bò bà G đã cho ông H1 nên Tòa án không đưa ông H1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 68 BLTTDS.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về xác định nhân thân của người có tên Đặng Văn N, sinh năm 1976 và Đặng Hoàng V, sinh năm 1970

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà G trình bày, bà và ông Đặng Văn N, sinh năm 1976 chung sống như vợ chồng, không đăng ký kết hôn từ năm 2000, các giấy tờ của ông N bao gồm giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu và giấy chứng tử đều mang tên Đặng Văn N. Bà không biết người có tên Đặng Hoàng V, sinh năm 1970 là ai. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của những người làm chứng gồm các ông bà Đặng Văn Tài, Đặng Thị Dung là em trai và chị gái của ông N; Lê Văn Bầu nguyên trưởng ấp Đức Ngãi 2, xã Đức Lập Thượng; Trần Sơ Rì, Nguyễn Văn Keng, Võ Thị Tình, Hồ Văn Len là hàng xóm của ông N đều khẳng định ông Đặng Văn N còn có tên gọi khác là Đặng Hoàng V; người có tên Đặng Hoàng V, sinh năm 1970 và Đặng Văn N, sinh năm 1976 là một. Tại Công văn số 98/UBND-NC ngày 09/5/2022 của Ủy ban nhân dân xã Đức Lập Thượng phúc đáp Công văn số 458 của Tòa án xác nhận *“ông Đặng Hoàng V, sinh năm 1970 và người có tên Đặng Văn N, sinh năm 1976 là cùng một người là đúng”*. Từ đó, đủ cơ sở kết luận người có tên Đặng Hoàng V, sinh năm 1970 và Đặng Văn N, sinh năm 1976 là cùng một người.

[3.2] Về xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Đặng Văn N (Đặng Hoàng V)

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà Lê Thị G trình bày, bà và ông N chung sống như vợ chồng từ năm 2000, không đăng ký kết hôn và không có con chung. Lời trình bày của bà G phù hợp với nội dung xác nhận của Ủy ban nhân dân xã Đức Lập Thượng trong Đơn xin xác nhận của ông Đặng Minh T *“anh Đặng Hoàng V và chị Lê Thị Gái không có đăng ký kết hôn tại UBND xã là đúng”*. Căn cứ Điều 9 Luật hôn nhân gia đình thì hôn nhân của bà G và ông V (N) không hợp pháp.

Tại giấy khai sinh số 324, quyển số 1, ngày 06/6/1994 của Ủy ban nhân dân xã Đức Lập Thượng, thể hiện ông Đặng Văn T, có cha là Đặng Hoàng V, sinh năm 1970. Do đã có căn cứ kết luận Đặng Hoàng V, sinh năm 1970 và Đặng Văn N, sinh năm 1976 là cùng một người nên việc ông T cho rằng cha đẻ của ông chính là người có tên Đặng Văn N, sinh năm 1976 theo giấy tờ thực tế là phù hợp, được chấp nhận. Cha mẹ đẻ của ông N đều đã chết; khi còn sống ông N cũng không có con nuôi hợp pháp.

Từ những đánh giá trên, xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Đặng Văn N, sinh năm 1976 chỉ có con đẻ là ông Đặng Minh T.

[3.3] Về xác định di sản của ông N (Vũ)

Bà G trình bày, khi còn sống bà và ông N có tạo dựng được tài sản là 16 con bò. Sau khi ông N chết, bà G đã bán bò được số tiền 370.000.000 đồng. Ông T

cũng đồng ý với số tiền này và yêu cầu HĐXX chia di sản thừa kế của ông N theo quy định pháp luật. Do hôn nhân của bà G và ông N không hợp pháp theo quy định của Luật hôn nhân gia đình nên tài sản được hình thành trong quá trình bà G và ông N chung sống được điều chỉnh theo quy định tại Điều 218 BLDS về “Định đoạt tài sản chung” và Điều 219 BLDS về “Chia tài sản thuộc sở hữu chung”.

Theo đó, HĐXX xác định số tiền 370.000.000 đồng là tài sản chung của bà G và ông N và di sản thừa kế của ông N là “*phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác*” theo quy định tại Điều 612 BLDS, tương đương $\frac{1}{2} \times 370.000.000 \text{ đồng} = 185.000.000 \text{ đồng}$.

Đối với 01 con bò bà G đã cho ông H1 theo như lời trình bày của bà G. Các đương sự không yêu cầu giải quyết trong vụ án này nên HĐXX không xem xét.

[3.4] Chia di sản thừa kế của ông N (Vũ)

Ông N chết không để lại di chúc nên di sản của ông N được chia theo pháp luật quy định tại điểm a khoản 1 Điều 650 BLDS. Hàng thừa kế thứ nhất của ông N chỉ có duy nhất ông T nên theo quy định tại Điều 660 BLDS, ông T sẽ được hưởng toàn bộ di sản của ông N là 185.000.000 đồng.

Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 616 BLDS “... *người đang chiếm hữu, sử dụng, quản lý di sản tiếp tục quản lý di sản...*” thì bà G là người quản lý di sản của ông N (Vũ) nên cũng cần xem xét công sức quản lý tài sản theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 618 BLDS mặc dù sau khi ông N chết, bà G đã bán toàn bộ di sản của ông N trong khối tài sản chung với bà đã vi phạm nghĩa vụ của người quản lý di sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều 617 BLDS. Xét, ông N chết ngày 11/12/2021; ngày 10/01/2022, ban hòa giải ấp Đức Ngãi 2, xã Đức Lập Thượng đã tiến hành hòa giải về “tranh chấp tài sản (bò)” giữa ông T, bà G. Lý do của buổi hòa giải là bà G bán bò, ông T ngăn cản nên bà G đã khiếu nại đến ban hòa giải ấp. Như vậy, ông N chỉ mới chết được 01 tháng, bà G đã có ý định bán toàn bộ tài sản của ông N. Sau khi áp hòa giải, khoảng 01 tháng sau bà G đã bán toàn bộ bò. Bà G hoàn toàn có thể giao lại bò của ông N cho ông T quản lý nhưng bà G đã tự ý bán mà không được sự đồng ý của người thừa kế duy nhất của ông N là ông T. Thời gian bà G quản lý di sản của ông N chỉ khoảng 02 tháng. Tại phiên tòa, ông T đồng ý thanh toán chi phí bảo quản di sản cho bà G số tiền 35.000.000 đồng, tương đương khoảng 18,9% giá trị di sản của ông N là có lợi cho bà G nên HĐXX xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của ông T.

Từ những phân tích trên, HĐXX quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T. Ông T được hưởng giá trị thừa kế là 150.000.000 đồng. Bà G đang quản lý số tiền này nên buộc bà G có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông T.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông T rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc chia thừa kế di sản của ông N là 1,5 cây vàng 18K nên HĐXX đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này của ông T.

Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của HĐXX nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Ông T phải chịu án phí trên số tiền 150.000.000 đồng được chia thừa kế và trên số tiền 35.000.000 đồng tự nguyện thanh toán chi phí bảo quản di sản cho bà G nhưng do ông T thuộc hộ nghèo và có đơn xin miễn án phí nên ông T được miễn toàn bộ án phí. Bà G không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 218; 219; 612; điểm a khoản 1 Điều 650; 660; 616; điểm c khoản 1 Điều 618; điểm b khoản 1 Điều 617 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Minh T về việc tranh chấp chia thừa kế tài sản đối với bà Lê Thị G.

1.1. Ông Đặng Minh T được hưởng giá trị thừa kế là 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*). Bà Lê Thị G đang quản lý số tiền này nên buộc bà Lê Thị G có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Đặng Minh T số tiền 150.000.000 đồng (*một trăm năm mươi triệu đồng*).

1.2. Bà Lê Thị G được thanh toán chi phí bảo quản di sản với số tiền 35.000.000 đồng (*ba mươi lăm triệu đồng*). Số tiền này bà Lê Thị G đang quản lý.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của ông Đặng Minh T về tranh chấp chia thừa kế tài sản là 1,5 cây vàng 18K đối với bà Lê Thị G.

3. Về án phí: Ông Đặng Minh T được miễn toàn bộ án phí. Bà Lê Thị G không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 9 của Luật thi hành án

dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Tho